



BẢNG TỪ HỖ TRỢ HỌC SÁCH 60 ĐỀ MINH HỌA

BẢNG TỪ ĐỀ SỐ 5

Compiled by Mrs Trang Anh

Facebook: Mrstranganh87

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC HIỂU 8 CÂU

STT	Vocab	Level	Pronunciation	Meaning
1	fictional conceit (adj + n)		/ˈfɪkʃənl kənˈsi:t/	Ý tưởng/mô-típ hư cấu fictional: imaginary and not real or true. conceit: an idea, esp. a clever or surprising one.
2	staple (n)	C1	/ˈsteɪpl/	Phần chủ yếu, yếu tố chính a main or important element of something.
3	precipitously (adv)	C1	/prəˈsɪpɪtəsli/	Một cách chóng mặt, đột ngột If something happens precipitously, it happens very suddenly and quickly.
4	advent (n)		/ˈædvent/	Sự ra đời the fact of an event happening, an invention being made, or a person arriving.
5	foment (v)	C1	/fəʊˈment/	Gây ra, xúi giục to cause trouble to develop.
6	perilous (adj)	C1	/ˈperələs/	Nguy hiểm extremely dangerous. Synonyms: hazardous.
7	emotional dependencies (adj + n)		/ɪˈməʊʃənl dɪˈpendənsɪz/	Sự lệ thuộc về cảm xúc

				dependency: the state of relying on or being controlled by someone or something else.
8	extol (v)	C1	/ɪk'stəʊl/	Tán dương, ca ngợi to praise something or someone very much.
9	antidote (n)		/'æntɪdəʊt/	Liều thuốc giải a way of preventing or acting against something bad.
10	techno-skeptics (n)		/'teknəʊ 'skeptɪks/	Những người hoài nghi về công nghệ skeptic: a person who doubts the truth or value of an idea or belief.
11	uncanny replication (adj + n)	C1	/ʌn'kæni ,replɪ'keɪʃn/	Sự sao chép y như thật (một cách kỳ lạ) uncanny: strange or mysterious; difficult to explain. replication: the act of making or doing something again in exactly the same way.
12	sentience (n)		/'senʃəns/	Khả năng tri giác, cảm nhận the quality of being able to experience feelings.
13	susceptible to (adj)	C1	/sə'septəbl tu:/	Dễ bị (ảnh hưởng, thao túng) easily influenced or harmed by something. Structure: be susceptible to sth.
14	manipulation (n)	C1	/mə,nɪpju'leɪʃn/	Sự thao túng the action of influencing or controlling someone or something to your own

				advantage, often unfairly or dishonestly.
15	precarity (n)		/prɪ'keərəti/	Sự bất bēnh precarity: the state of being uncertain or likely to change for the worse.
16	starkly illustrated (adv + v)	C1	/'stɑ:kli 'iləstreɪtɪd/	Được minh họa một cách rõ rệt starkly: in a way that is severe and powerful, but simple. illustrate: to show the meaning or truth of something more clearly, especially by giving examples.
17	sophistication (n)		/sə'fɪstɪ'keɪʃn/	Sự tinh vi the quality of being complicated and clever.
18	monetize (v)		/'mʌnɪtaɪz/	Kiểm tiền từ (thương mại hóa) to change something so that it can be paid for in money, or to earn money from something.
19	erotic (adj)		/'rɒtɪk/	(liên quan đến) tình ái, khêu gợi relating to sexual desire and pleasure.
20	solace (n)		/'sɒləs/	Sự an ủi help and comfort when you are feeling sad or worried. Synonyms: consolation.
21	harass (v)	C1	/'hærəs/	Quấy rối

				to continue to annoy or upset someone over a period of time.
22	scrutiny (n)	C1	/ˈskruːtəni/	Sự giám sát, xem xét kỹ lưỡng the careful and detailed examination of something in order to get information about it.
23	abruptly rescinded (adv + v)		/əˈbrʌptli rɪˈsɪndɪd/	Hủy bỏ một cách đột ngột abruptly: in a sudden, unexpected, and often unpleasant way. rescind: to make a law, agreement, order, or decision no longer have any (legal) power.
24	devastate (v)	C1	/ˈdevəsteɪt/	Làm cho suy sụp to make someone very sad or shocked.
25	grief (n)		/ɡriːf/	Nỗi đau buồn very great sadness, especially at the death of someone.
26	lobotomy (n)		/ləˈbɒtəmi/	Phẫu thuật thùy não (ẩn dụ cho việc làm mất cá tính) a medical operation in which a connection to a part of the brain is cut, used in the past to treat people who were mentally ill.
27	allure (n)	C1	/əˈluər/	Sức hấp dẫn, lôi cuốn the quality of being attractive, interesting, or exciting.
28	comprehensible (adj)	C1	/ˌkɒmpriˈhensəbl/	Có thể hiểu được able to be understood.
29	non-judgmental (adj)		/ˌnɒn dʒʌdʒˈmentl/	Không phán xét

				not judging other people and their behaviour or beliefs.
30	reciprocation (n)		/rɪˌsɪprəˈkeɪʃn/	Sự đáp lại, sự tương tác hai chiều the act of behaving in the same way as someone has behaved towards you.
31	algorithmic (adj)		/ˌælgəˈrɪðmɪk/	(thuộc về) thuật toán relating to or containing a set of rules used on a computer.
32	feedback loops (np)		/ˈfiːdbæk luːps/	Vòng lặp phản hồi feedback: information or statements of opinion about something. loop: a structure or process that contains a series of instructions or actions that are repeated.
33	predicate on (phrv)	C1	/ˈpredɪkət ɒn/	Dựa trên, tùy thuộc vào to base something on a particular belief, idea, or principle. Structure: be predicated on sth.
34	notorious (adj)	C1	/nəʊˈtɔːriəs/	Khét tiếng famous for something bad.
35	profess (v)	C1	/prəˈfes/	Tuyên bố, bày tỏ (tình yêu) to state something, sometimes in a way that is not sincere.
36	lure (v)	C2	/luə/	dụ dỗ, lôi kéo lure: to persuade someone to do something or go somewhere by offering them something exciting.

				Synonyms: attract, entice, tempt
37	Debugge (v)	C1	/di:'bʌg/	Gỡ lỗi, khắc phục to remove the bugs (= mistakes) from a computer program or system.
38	prodigious (adj)	C1	/prə'dɪdʒəs/	To lớn, phi thường extremely great in ability, amount, or strength.
39	peril (n)	C1	/'perəl/	Mối nguy hiểm great danger, or something that is very dangerous. Synonyms: danger. Structure: do something at your peril: to do something that might be very dangerous for you
40	exacerbate (v)	C1	/ɪg'zæsəbeɪt/	Làm trầm trọng thêm to make something that is already bad even worse.
41	skewed (adj)	C1	/skju:d/	Bị bóp méo, thiên lệch not accurate or correct.
42	bad actors (n)		/bæd 'æktəz/	Các đối tượng xấu a person, group, or country that acts in a way that is harmful or dishonest.
43	leverage (v)		/'li:vərɪdʒ/	Tận dụng to use something that you already have in order to achieve something new or better.
44	deploy (v)	C1	/di'plɔɪ/	Triển khai, sử dụng to use something or someone in an effective way.
45	prey upon (phr v)	C1	/preɪ ə'pɒn/	Lợi dụng, săn mồi

				to hurt or deceive a group of people, especially people who are weak or can easily be hurt.
46	grappling with (v)	C1	/ˈgræplɪŋ wɪð/	Vật lộn với to try to deal with or understand a difficult problem or subject.

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC HIỂU 10 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
1	aptly	/ˈæptli/	adv	một cách chính xác / thích đáng <i>The title aptly reflects the challenges faced by modern families.</i> <i>Tiêu đề phản ánh một cách chính xác những thách thức mà các gia đình hiện đại phải đối mặt.</i>
2	attrition	/əˈtrɪʃən/	n	sự hao hụt / suy giảm dần <i>High employee attrition has become a serious concern for the company.</i> <i>Tỷ lệ nhân sự rời bỏ cao đã trở thành mối lo nghiêm trọng đối với công ty.</i>
3	burnout	/ˈbɜːnaʊt/	n	kiệt sức <i>Prolonged stress can eventually lead to burnout among caregivers.</i> <i>Căng thẳng kéo dài cuối cùng có thể dẫn đến tình trạng kiệt sức ở những người chăm sóc.</i>
4	complex	/ˈkɒmpleks/	a	phức tạp <i>Family relationships can be complex, especially across generations.</i> <i>Mối quan hệ gia đình có thể rất phức tạp, đặc biệt là giữa các thế hệ.</i>

5	concrete example	/ˈkɒŋkri:t ɪɡ'zɑ:mpl/	np	ví dụ cụ thể <i>The teacher used a concrete example to clarify the abstract concept.</i> <i>Giáo viên dùng một ví dụ cụ thể để làm rõ khái niệm trừu tượng.</i>
6	cover	/ˈkʌvə/	v	chi trả / bao phủ/ tường thuật, đưa tin <i>The insurance plan does not fully cover long-term medical treatment.</i> <i>Gói bảo hiểm không chi trả đầy đủ cho điều trị y tế dài hạn.</i>
7	demanding toll	/dɪ'mɑ:ndɪŋ təʊl/	np	gánh nặng nặng nề <i>Balancing work and caregiving takes a demanding toll on mental health.</i> <i>Việc cân bằng công việc và chăm sóc gia đình gây ra gánh nặng nặng nề cho sức khỏe tinh thần.</i>
8	depiction	/dɪˈpɪkʃən/	n	sự mô tả / khắc họa <i>The novel offers a vivid depiction of family life.</i> <i>Cuốn tiểu thuyết mang đến sự khắc họa sinh động về đời sống gia đình.</i>
9	dilemma	/dɪˈlemə/	n	tình thế tiến thoái lưỡng nan <i>She faced a dilemma between advancing her career and caring for her parents.</i> <i>Cô ấy rơi vào tình thế tiến thoái lưỡng nan giữa việc phát triển sự nghiệp và chăm sóc cha mẹ.</i>
10	discernible	/dɪ'sɜ:nəbl/	a	có thể nhận thấy <i>There was a discernible shift in his attitude after the meeting.</i>

				Có sự thay đổi rõ ràng trong thái độ của anh ấy sau cuộc họp.
11	downscale	/'daʊnskeɪl/	v	thu nhỏ quy mô <i>The company decided to downscale its operations during the recession.</i> Công ty quyết định thu nhỏ quy mô hoạt động trong thời kỳ suy thoái.
12	dual obligation	/'dju:əl ˌɒblɪ'geɪʃən/	np	nghĩa vụ kép <i>Many adults shoulder a dual obligation to both children and aging parents.</i> Nhiều người trưởng thành gánh vác nghĩa vụ kép với cả con cái và cha mẹ già.
13	dual role	/'dju:əl rəʊl/	np	vai trò kép <i>She plays a dual role as both a manager and a caregiver at home.</i> Cô ấy đảm nhiệm vai trò kép vừa là quản lý vừa là người chăm sóc trong gia đình.
14	echelon	/'eʃələn/	n	tầng lớp / cấp bậc <i>He rose quickly through the upper echelons of the organization.</i> Anh ấy nhanh chóng thăng tiến lên các cấp bậc cao trong tổ chức.
15	filial piety	/'fɪliəl 'paɪəti/	np	lòng hiếu thảo <i>In many cultures, filial piety remains a core family value.</i> Ở nhiều nền văn hóa, lòng hiếu thảo vẫn là giá trị cốt lõi của gia đình.
16	household budget	/'haʊshəʊld 'bʌdʒɪt/	np	ngân sách gia đình <i>Rising prices put pressure on the household budget.</i>

				Giá cả tăng cao gây áp lực lên ngân sách gia đình.
17	human conduit	/'hju:mən 'kɒndju:ɪt/	np	cầu nối (con người) <i>She acts as a human conduit between generations in the family.</i> Cô ấy đóng vai trò là cầu nối giữa các thế hệ trong gia đình.
18	juggle	/'dʒʌɡl/	v	xoay xở / cân bằng <i>Parents often juggle work responsibilities and family commitments.</i> Cha mẹ thường phải xoay xở giữa trách nhiệm công việc và cam kết gia đình.
19	logistical challenge	/lə'dʒɪstɪkəl 'tʃælɪndʒ/	np	thách thức về hậu cần <i>Transporting patients poses a major logistical challenge in rural areas.</i> Việc vận chuyển bệnh nhân đặt ra thách thức lớn về hậu cần ở vùng nông thôn.
20	medical expense	/'medɪkəl ɪk'spens/	np	chi phí y tế <i>Unexpected medical expenses can strain family finances.</i> Chi phí y tế bất ngờ có thể gây căng thẳng tài chính gia đình.
21	navigate	/'nævɪɡeɪt/	v	xoay xở / điều hướng <i>Young adults must navigate complex career and life decisions.</i> Người trẻ phải xoay xở với những quyết định phức tạp về sự nghiệp và cuộc sống.
22	parent-teacher meeting	/'peərənt 'ti:tʃə 'mi:tiŋ/	np	buổi họp phụ huynh – giáo viên <i>She attended the parent-teacher meeting to discuss her child's progress.</i>

				Cô ấy tham dự buổi họp phụ huynh – giáo viên để trao đổi về tiến bộ của con.
23	pediatric	/ˌpiːdiˈætrɪk/	a	thuộc về nhi khoa <i>The clinic specializes in pediatric services.</i> Phòng khám chuyên về các dịch vụ nhi khoa.
24	pediatric care	/ˌpiːdiˈætrɪk keə/	np	chăm sóc nhi khoa <i>Access to quality pediatric care is essential for child development.</i> Việc tiếp cận chăm sóc nhi khoa chất lượng là thiết yếu cho sự phát triển của trẻ.
25	perpetual	/pəˈpetʃuəl/	a	kéo dài liên tục <i>He lives under perpetual pressure to meet expectations.</i> Anh ấy sống trong áp lực kéo dài liên tục để đáp ứng kỳ vọng.
26	precarious position	/priˈkeəriəs pəˈziʃən/	np	vị thế bấp bênh <i>Many workers find themselves in a precarious position during economic downturns.</i> Nhiều người lao động rơi vào vị thế bấp bênh trong thời kỳ kinh tế suy thoái.
27	prime working	/praɪm ˈwɜːkɪŋ/	a	độ tuổi lao động chính <i>People in their prime working years often face the heaviest responsibilities.</i> Những người trong độ tuổi lao động chính thường phải gánh trách nhiệm nặng nề nhất.
28	resilience	/rɪˈzɪliəns/	n	khả năng phục hồi <i>Emotional resilience helps individuals cope with long-term stress.</i>

				<i>Khả năng phục hồi tinh thần giúp con người đối phó với căng thẳng kéo dài.</i>
29	sandwich generation	<i>/'sænwɪtʃ ,dʒenə'reɪʃən/</i>	np	thế hệ kẹp giữa <i>The sandwich generation supports both children and elderly parents.</i> <i>Thế hệ kẹp giữa phải hỗ trợ cả con cái lẫn cha mẹ già.</i>
30	sentiment	<i>/'sentɪmənt/</i>	n	cảm xúc / tình cảm <i>The speech was filled with sentiment and personal reflection.</i> <i>Bài phát biểu chứa đựng nhiều cảm xúc và suy ngẫm cá nhân.</i>
31	simultaneous	<i>/,sɪməl'teɪniəs/</i>	a	đồng thời <i>She manages multiple tasks simultaneously.</i> <i>Cô ấy xử lý nhiều nhiệm vụ cùng lúc.</i>
32	stressful	<i>/'stresfəl/</i>	a	căng thẳng <i>Caregiving can be emotionally stressful over time.</i> <i>Việc chăm sóc người khác có thể gây căng thẳng về mặt cảm xúc theo thời gian.</i>
33	timeless value	<i>/'taɪmləs 'væljuː/</i>	np	giá trị vượt thời gian <i>Respect for family is a timeless value in many societies.</i> <i>Sự tôn trọng gia đình là một giá trị vượt thời gian trong nhiều xã hội.</i>
34	two-way flow	<i>/'tuː weɪ fləʊ/</i>	np	dòng chảy hai chiều <i>Healthy communication relies on a two-way flow of ideas.</i> <i>Giao tiếp lành mạnh dựa trên dòng chảy hai chiều của ý tưởng.</i>

35	unavoidable	/ˌʌnəˈvɔɪdəbl/	a	không thể tránh khỏi <i>Some level of conflict is unavoidable in close relationships.</i> <i>Một mức độ xung đột nào đó là không thể tránh khỏi trong các mối quan hệ gần gũi.</i>
36	university tuition	/ˌjuːnɪˈvɜːsɪti tʃuːˈɪʃən/	np	học phí đại học <i>Rising university tuition worries many families.</i> <i>Học phí đại học tăng cao khiến nhiều gia đình lo lắng.</i>
37	unsustainable	/ˌʌnsəˈsteɪnəbl/	a	không bền vững <i>Working excessive hours is unsustainable in the long run.</i> <i>Làm việc quá nhiều giờ là không bền vững về lâu dài.</i>
38	untenable	/ʌnˈtenəbl/	a	không thể duy trì <i>The situation became untenable, forcing her to resign.</i> <i>Tình hình trở nên không thể duy trì, buộc cô ấy phải từ chức.</i>

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
1.	arise from sth	phát sinh từ <i>Many misunderstandings arise from poor communication within families.</i> <i>Nhiều hiểu lầm phát sinh từ việc giao tiếp kém trong gia đình.</i>
2.	arrange a hospital visit for sb	đưa ai đi viện khám <i>She had to arrange a hospital visit for her elderly father.</i> <i>Cô ấy phải đưa cha già đi viện khám.</i>
3.	be compounded by sth	bị làm trầm trọng thêm bởi <i>Financial stress was compounded by rising medical costs.</i>

		<i>Căng thẳng tài chính bị làm trầm trọng thêm bởi chi phí y tế tăng cao.</i>
4.	be fragmented by sth	bị chia cắt bởi <i>Family relationships were fragmented by years of separation.</i> <i>Mối quan hệ gia đình bị chia cắt bởi nhiều năm xa cách.</i>
5.	be spread too thin	bị phân tán quá mức, ôm đồm quá nhiều việc <i>Working parents often feel spread too thin between job and family duties.</i> <i>Cha mẹ đi làm thường cảm thấy bị phân tán quá mức giữa công việc và trách nhiệm gia đình.</i>
6.	be stretched thin	bị quá tải <i>She felt stretched thin after caring for both children and aging parents.</i> <i>Cô ấy cảm thấy quá tải khi vừa chăm sóc con cái vừa lo cho cha mẹ già.</i>
7.	care for	chăm sóc <i>He chose to care for his mother during her illness.</i> <i>Anh ấy chọn chăm sóc mẹ mình trong thời gian bà ốm.</i>
8.	leave little room for sth	hầu như không còn chỗ cho việc gì <i>Long working hours leave little room for personal life.</i> <i>Thời gian làm việc kéo dài hầu như không còn chỗ cho đời sống cá nhân.</i>
9.	preclude sb from doing sth	ngăn cản ai làm gì <i>Lack of funding precluded the organization from expanding its services.</i> <i>Thiếu kinh phí đã ngăn cản tổ chức mở rộng dịch vụ.</i>
10.	rest heavily on sth	phụ thuộc nhiều vào <i>The success of the program rests heavily on community support.</i> <i>Sự thành công của chương trình phụ thuộc nhiều vào sự ủng hộ của cộng đồng.</i>
11.	span generations	trải dài qua nhiều thế hệ <i>These values span generations within the same family.</i>

		Những giá trị này trải dài qua nhiều thế hệ trong cùng một gia đình.
12.	stretch to do sth	cố gắng hết sức để làm gì <i>She stretched to meet everyone's expectations.</i> Cô ấy cố gắng hết sức để đáp ứng kỳ vọng của mọi người.
13.	uphold a timeless tradition	gìn giữ một truyền thống vượt thời gian <i>Many families continue to uphold a timeless tradition of gathering for meals.</i> Nhiều gia đình vẫn gìn giữ truyền thống lâu đời là quây quần bên bữa cơm.

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC LỖ 5 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
39	conflicting priority	/kən'fliktɪŋ praɪ'ɒrɪti/	n	ưu tiên xung đột, mâu thuẫn với nhau <i>She struggled to balance conflicting priorities between work deadlines and family responsibilities.</i> Cô ấy chật vật cân bằng giữa những ưu tiên xung đột là thời hạn công việc và trách nhiệm gia đình.
40	conscientious	/ˌkɒnʃi'ɛnʃəs/	a	tận tâm / có trách nhiệm <i>He is a conscientious employee who always double-checks his work.</i> Anh ấy là một nhân viên tận tâm, luôn kiểm tra lại công việc của mình.
41	deleterious	/ˌdelɪ'tɪəriəs/	a	gây hại <i>Poor air quality has deleterious effects on public health.</i> Chất lượng không khí kém gây ra những tác động có hại đến sức khỏe cộng đồng.

42	disrupt	/dɪsˈrʌpt/	v	làm gián đoạn <i>The strike disrupted public transportation across the city.</i> <i>Cuộc đình công đã làm gián đoạn giao thông công cộng trên toàn thành phố.</i>
43	disruptive	/dɪsˈrʌptɪv/	a	mang tính phá vỡ <i>The startup introduced a disruptive business model to the market.</i> <i>Công ty khởi nghiệp đã đưa ra một mô hình kinh doanh mang tính phá vỡ thị trường.</i>
44	formidable	/ˈfɔːmɪdəbl/	a	đáng gờm <i>They faced a formidable challenge when entering the global market.</i> <i>Họ đối mặt với một thách thức đáng gờm khi bước vào thị trường toàn cầu.</i>
45	inaccessible	/ˌɪnækˈsesəbl/	a	không thể tiếp cận <i>The remote village remains inaccessible during the rainy season.</i> <i>Ngôi làng hẻo lánh vẫn không thể tiếp cận được trong mùa mưa.</i>
46	measurable effect	/ˈmeʒərəbl ɪˈfekt/	np	tác động có thể đo lường <i>The policy change had a measurable effect on employment rates.</i> <i>Thay đổi chính sách đã tạo ra tác động có thể đo lường được đối với tỷ lệ việc làm.</i>
47	pivotal	/ˈpɪvətl/	a	then chốt <i>Education plays a pivotal role in social mobility.</i>

				Giáo dục đóng vai trò then chốt trong sự dịch chuyển xã hội.
48	portrayal	/pɔ:'treɪəl/	n	sự khắc họa / mô tả <i>The film's portrayal of history sparked public debate.</i> Sự khắc họa lịch sử trong bộ phim đã làm dấy lên tranh luận công chúng.
49	prioritize	/praɪ'braɪz/	v	ưu tiên <i>Managers must prioritize tasks during peak periods.</i> Nhà quản lý phải ưu tiên công việc trong những giai đoạn cao điểm.
50	relevance	/'relɪvəns/	n	tính liên quan <i>The topic has great relevance to current social issues.</i> Chủ đề này có tính liên quan lớn đến các vấn đề xã hội hiện nay.
51	visible	/'vɪzəbl/	a	dễ nhận thấy / rõ ràng <i>There was a visible improvement in his performance over time.</i> Có sự cải thiện rõ ràng trong hiệu suất của anh ấy theo thời gian.

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
14.	be concerned about sth	lo ngại về vấn đề gì <i>Parents are increasingly concerned about their children's online safety.</i> Phụ huynh ngày càng lo ngại về sự an toàn trực tuyến của con cái.
15.	make adjustments to sth	điều chỉnh cái gì <i>The company had to make adjustments to its strategy in response to market changes.</i> Công ty buộc phải điều chỉnh chiến lược để thích ứng với những thay đổi của thị trường.

BẢNG TỪ PHẦN CÒN LẠI

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
52	actionable	/ˈækʃənəbl/	a	có thể hành động được <i>The report provides actionable recommendations that managers can apply immediately.</i> Báo cáo đưa ra các khuyến nghị có thể hành động ngay để nhà quản lý áp dụng.
53	algorithm	/ˈælgərɪðəm/	n	thuật toán <i>The platform uses an algorithm to personalize content for each user.</i> Nền tảng sử dụng thuật toán để cá nhân hóa nội dung cho từng người dùng.
54	architectural ingenuity	/ˌɑːkɪˈtektʃərəl ɪnˈdʒɪnjuːɪti/	np	sự khéo léo trong kiến trúc <i>The building showcases remarkable architectural ingenuity despite limited space.</i> Tòa nhà thể hiện sự khéo léo đáng kể trong kiến trúc dù không gian hạn chế.
55	artisan	/ˌɑːtɪˈzæn/	n	thợ thủ công <i>The artisan carefully crafted each piece by hand.</i> Người thợ thủ công tỉ mỉ chế tác từng sản phẩm bằng tay.
56	beloved	/brɪˈlʌvd/	a	được yêu mến <i>The teacher is deeply beloved by generations of students.</i> Người giáo viên được nhiều thế hệ học sinh yêu mến.
57	branch location	/brɑːntʃləʊˈkeɪʃən/	np	chi nhánh <i>The bank opened a new branch location in the city center.</i>

				Ngân hàng mở một chi nhánh mới ở trung tâm thành phố.
58	brutal	/'bru:tl/	a	tàn khốc <i>The region suffered a brutal winter that damaged crops.</i> <i>Khu vực này trải qua một mùa đông khắc nghiệt làm hư hại mùa màng.</i>
59	captivate	/'kæptɪveɪt/	v	mê hoặc <i>The performance managed to captivate the entire audience.</i> <i>Màn trình diễn đã mê hoặc toàn bộ khán giả.</i>
60	compassionate	/kəm'pæʃənət/	a	giàu lòng trắc ẩn <i>She is known as a compassionate leader who listens carefully.</i> <i>Cô ấy được biết đến là một nhà lãnh đạo giàu lòng trắc ẩn và biết lắng nghe.</i>
61	crooked	/'krʊkɪd/	a	cong queo <i>The old fence had a crooked shape after years of neglect.</i> <i>Hàng rào cũ trở nên cong queo sau nhiều năm bị bỏ mặc.</i>
62	declaration	/,deklə'reɪʃən/	n	tuyên bố <i>The president made a formal declaration regarding the policy change.</i> <i>Tổng thống đưa ra một tuyên bố chính thức về việc thay đổi chính sách.</i>
63	dedicated	/'dedɪkeɪtɪd/	a	tận tâm <i>He is dedicated to improving public education.</i>

				Anh ấy tận tâm với việc cải thiện giáo dục công cộng.
64	deteriorate	/dɪ'tɪəriəreɪt/	v	xuống cấp <i>The building began to deteriorate due to poor maintenance.</i> Tòa nhà bắt đầu xuống cấp do bảo trì kém.
65	electrical	/ɪ'lektrɪkəl/	a	thuộc về điện <i>The engineer inspected the electrical system for safety issues.</i> Kỹ sư kiểm tra hệ thống điện để phát hiện các vấn đề an toàn.
66	electrician	/ɪ,lek'trɪʃən/	n	thợ điện <i>The electrician fixed the wiring problem quickly.</i> Thợ điện nhanh chóng sửa lỗi hệ thống dây.
67	electricity	/ɪ,lek'trɪsɪti/	n	điện năng <i>A power outage cut off electricity across the neighborhood.</i> Mất điện đã làm gián đoạn nguồn điện trong cả khu phố.
68	electronic	/ɪ,lek'trɒnɪk/	a	điện tử <i>The store specializes in electronic equipment.</i> Cửa hàng chuyên về thiết bị điện tử.
69	embark	/ɪm'bɑ:k/	v	bắt đầu <i>She decided to embark on a new career path abroad.</i> Cô ấy quyết định bắt đầu một con đường sự nghiệp mới ở nước ngoài.
70	embody	/ɪm'bɒdi/	v	tiêu biểu cho <i>The monument embodies national</i>

				<i>pride and resilience.</i> <i>Đài tưởng niệm tiêu biểu cho niềm tự hào và sức bền bỉ của dân tộc.</i>
71	enduring patience	/ɪn'dʒʊərɪŋ 'peɪʃəns/	n	sự kiên nhẫn bền bỉ <i>Teaching young children requires enduring patience.</i> <i>Dạy trẻ nhỏ đòi hỏi sự kiên nhẫn bền bỉ.</i>
72	eternal love	/ɪ'tɜːnl lʌv/	np	tình yêu vĩnh cửu <i>They promised eternal love despite life's challenges.</i> <i>Họ hứa hẹn một tình yêu vĩnh cửu bất chấp những thử thách của cuộc sống.</i>
73	exhilarating vibe	/ɪg'zɪləreɪtɪŋ vaɪb/	np	bầu không khí phấn khích <i>The festival created an exhilarating vibe throughout the city.</i> <i>Lễ hội tạo nên bầu không khí phấn khích khắp thành phố.</i>
74	flavorful	/'fleɪvəd/	a	đậm đà hương vị <i>The dish is rich and flavorful, using fresh spices.</i> <i>Món ăn đậm đà hương vị nhờ sử dụng gia vị tươi.</i>
75	gentle	/'dʒentl/	a	nhẹ nhàng <i>She spoke in a gentle tone to calm the child.</i> <i>Cô ấy nói bằng giọng nhẹ nhàng để trấn an đứa trẻ.</i>
76	government-issued	/.ɡʌvənmənt 'ɪʃuːd/	a	do chính phủ cấp <i>Applicants must present a government-issued ID.</i> <i>Người nộp đơn phải xuất trình giấy tờ do chính phủ cấp.</i>

77	grand	/grænd/	a	hoành tráng <i>They held a grand opening ceremony.</i> <i>Họ tổ chức một lễ khai trương hoành tráng.</i>
78	iconic	/a'kɒnɪk/	a	mang tính biểu tượng <i>The bridge is an iconic landmark of the city.</i> <i>Cây cầu là biểu tượng mang tính đặc trưng của thành phố.</i>
79	immigrant	/'ɪmɪgrənt/	n	người nhập cư <i>The city is home to many immigrants seeking better opportunities.</i> <i>Thành phố là nơi sinh sống của nhiều người nhập cư tìm kiếm cơ hội tốt hơn.</i>
80	impose	/ɪm'pəʊz/	v	áp đặt <i>The government decided to impose new regulations.</i> <i>Chính phủ quyết định áp đặt các quy định mới.</i>
81	infer	/ɪn'fɜː/	v	suy ra <i>From the data, researchers can infer clear trends.</i> <i>Từ dữ liệu, các nhà nghiên cứu có thể suy ra những xu hướng rõ ràng.</i>
82	intricate	/'ɪntrɪkət/	a	phức tạp <i>The design features intricate patterns.</i> <i>Thiết kế có những họa tiết phức tạp.</i>
83	intricate recipe	/'ɪntrɪkət 'resɪpi/	n	công thức cầu kỳ <i>She followed an intricate recipe that required precise timing.</i> <i>Cô ấy làm theo một công thức cầu kỳ đòi hỏi thời gian chính xác.</i>

84	justice	/ˈdʒʌstɪs/	n	công lý <i>The court aimed to uphold justice for all citizens.</i> <i>Tòa án hướng tới việc bảo vệ công lý cho mọi công dân.</i>
85	majestically	/məˈdʒestɪkli/	adv	một cách uy nghi <i>The palace rose majestically above the city.</i> <i>Cung điện sừng sững một cách uy nghi phía trên thành phố.</i>
86	pre-approved	/ˌpriː əˈpruːvd/	a	được phê duyệt trước <i>The loan was pre-approved by the bank.</i> <i>Khoản vay đã được ngân hàng phê duyệt trước.</i>
87	premium	/ˈpriːmiəm/	a	cao cấp <i>The brand is known for its premium quality products.</i> <i>Thương hiệu này nổi tiếng với các sản phẩm chất lượng cao cấp.</i>
88	profound joy	/prəˈfaʊnd dʒɔɪ/	np	niềm vui sâu sắc <i>Helping others brings her profound joy.</i> <i>Giúp đỡ người khác mang lại cho cô niềm vui sâu sắc.</i>
89	sacred	/ˈseɪkrɪd/	a	thiêng liêng <i>The temple is considered a sacred place.</i> <i>Ngôi đền được xem là một nơi thiêng liêng.</i>
90	scenic	/ˈsiːnɪk/	a	nên thơ <i>They enjoyed a scenic view of the mountains.</i> <i>Họ thưởng thức khung cảnh núi non nên thơ.</i>

91	serene escape	/sə'ri:n i'skeɪp/	np	chốn nghỉ yên bình <i>The cabin offers a serene escape from city life.</i> <i>Ngôi nhà gỗ mang đến một chốn nghỉ yên bình, tách biệt khỏi cuộc sống đô thị.</i>
92	stunning	/'stʌnɪŋ/	a	ngoạn mục <i>The sunset over the ocean was stunning.</i> <i>Cảnh hoàng hôn trên biển thật ngoạn mục.</i>
93	swiftly	/'swɪftli/	adv	nhanh chóng <i>The team responded swiftly to the emergency.</i> <i>Nhóm phản ứng nhanh chóng trước tình huống khẩn cấp.</i>
94	testament	/'testɪmənt/	n	minh chứng <i>Her success is a testament to years of hard work.</i> <i>Thành công của cô là minh chứng cho nhiều năm nỗ lực.</i>
95	thermostat	/'θɜ:məstæt/	n	bộ điều nhiệt <i>He adjusted the thermostat to keep the room warm.</i> <i>Anh ấy điều chỉnh bộ điều nhiệt để giữ phòng ấm.</i>
96	tolerant	/'tɒlərənt/	a	khoan dung <i>A tolerant society respects cultural differences.</i> <i>Một xã hội khoan dung tôn trọng sự khác biệt văn hóa.</i>
97	tranquility	/træŋ'kwɪləti/	n	sự thanh bình <i>The garden offers a sense of tranquility.</i>

				Khu vườn mang lại cảm giác thanh bình.
98	transformative experience	/træns'fɔ:mətɪv ɪk'spɪəriəns/	np	trải nghiệm mang tính thay đổi <i>Traveling alone was a transformative experience for her.</i> Du lịch một mình là một trải nghiệm mang tính thay đổi đối với cô.
99	trapdoor	/'træpdɔː/	n	cửa sập <i>He discovered a hidden trapdoor beneath the floor.</i> Anh ấy phát hiện một cửa sập bí mật dưới sàn nhà.
100	tunnel	/'tʌnl/	n	đường hầm <i>The train passed through a long tunnel under the mountain.</i> Tàu hỏa đi qua một đường hầm dài dưới núi.
101	unwavering	/ʌn'weɪvərɪŋ/	a	không lay chuyển <i>She showed unwavering commitment to her goals.</i> Cô ấy thể hiện sự cam kết không lay chuyển với mục tiêu của mình.
102	valid	/'vælɪd/	a	hợp lệ <i>The contract is legally valid.</i> Hợp đồng có hiệu lực pháp lý.
103	walking trail	/'wɔːkɪŋ treɪl/	np	đường mòn đi bộ <i>The park features a scenic walking trail along the river.</i> Công viên có một đường mòn đi bộ đẹp dọc theo con sông.
104	white marble	/waɪt 'mɑːbl/	np	đá cẩm thạch trắng <i>The statue was carved from white marble.</i>

				Bức tượng được tạc từ đá cẩm thạch trắng.
105	wicked	/'wɪkɪd/	a	độc ác The villain played a wicked role in the story. Nhân vật phản diện đóng vai độc ác trong câu chuyện.

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
16.	at dawn	vào lúc bình minh The fishermen set out to sea at dawn to catch fresh fish. Những người đánh cá ra khơi vào lúc bình minh để đánh bắt cá tươi.
17.	be gifted by sth	được ban tặng bởi cái gì The village was gifted by nature with fertile land and clean water. Ngôi làng được thiên nhiên ban tặng đất đai màu mỡ và nguồn nước sạch.
18.	be inscribed with sth	được khắc với cái gì The ring was inscribed with a message of love. Chiếc nhẫn được khắc một thông điệp yêu thương.
19.	be passionate about sth	đam mê cái gì She is deeply passionate about environmental protection. Cô ấy vô cùng đam mê việc bảo vệ môi trường.
20.	from scratch	từ đầu / từ con số không They built the business from scratch without external funding. Họ xây dựng doanh nghiệp từ con số không mà không có nguồn vốn bên ngoài.
21.	give/gain insights about/into/on sth	mang lại / thu được hiểu biết về cái gì The study gave insights into consumer behavior. Nghiên cứu mang lại những hiểu biết về hành vi người tiêu dùng.
22.	hold up	trì hoãn / cầm cự The bad weather held up the construction work for weeks.

		Thời tiết xấu đã làm trì hoãn công việc xây dựng trong nhiều tuần.
23.	ignite one's passion for sth	khơi dậy niềm đam mê đối với cái gì <i>The teacher's enthusiasm ignited her passion for science.</i> Sự nhiệt huyết của giáo viên đã khơi dậy niềm đam mê khoa học ở cô ấy.
24.	impress sb with sth	gây ấn tượng với ai bằng cái gì <i>He impressed the interviewers with his confidence and experience.</i> Anh ấy gây ấn tượng với ban phỏng vấn bằng sự tự tin và kinh nghiệm của mình.
25.	meet the needs of sb/sth	đáp ứng nhu cầu của ai/cái gì <i>The new policy aims to meet the needs of local communities.</i> Chính sách mới nhằm đáp ứng nhu cầu của cộng đồng địa phương.
26.	on behalf of sb	thay mặt cho ai <i>She spoke on behalf of the entire team.</i> Cô ấy phát biểu thay mặt cho toàn bộ nhóm.
27.	on the lookout for sth	tìm kiếm / để ý tìm <i>The police are on the lookout for the missing vehicle.</i> Cảnh sát đang để ý tìm chiếc xe bị mất tích.
28.	on the verge of sth	bên bờ / sắp sửa <i>The company is on the verge of bankruptcy.</i> Công ty đang ở bên bờ phá sản.
29.	soak up	hấp thụ / tận hưởng trọn vẹn <i>She sat quietly, soaking up the peaceful atmosphere of the countryside.</i> Cô ấy ngồi yên, tận hưởng trọn vẹn bầu không khí yên bình của vùng quê.